

Số: 1707-001/CV-CBTT.2025
V/v: CBTT BCTC quý 2 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: • ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
• SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Toà nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P.Tân Mỹ, TP.HCM

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366

Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (Riêng) quý 2 năm 2025.
- Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 2 năm 2025.
- Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế mẹ	67.026.206	196.904.701	(129.878.495)	(66,0%)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	3.321.543.329	3.798.166.013	(476.622.684)	(12,5%)

Trong quý 2 năm 2025, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ giảm 66,0%. Sự biến động trong kinh doanh này chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm lãi suất ngân hàng, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận giảm đáng kể.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cũng giảm 12,5%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm doanh thu từ hoạt động tài chính so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo đó đã giảm tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: <https://www.vbinvest.com.vn>, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính (Hợp nhất) quý 2 năm 2025;

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐẦU TƯ
NHÃN HIỆU
VIỆT
Bà Tang, Shu-Chuan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191,502,710,826	246,344,049,586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I.1	9,762,293,565	45,282,230,380
111	1. Tiền		3,962,293,565	5,282,230,380
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,800,000,000	40,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70,602,500,000	72,162,500,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	I.2	70,602,500,000	72,162,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110,901,498,783	128,566,825,809
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.3	25,823,493,079	40,475,184,336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	I.4	448,319,336	75,025,952
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		81,200,000,000	81,200,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	I.5a	8,429,466,224	11,816,395,377
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,999,779,856)	(4,999,779,856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		236,418,478	332,493,397
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	I.6a	191,006,251	261,817,412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,184,004	14,184,004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31,228,223	56,491,981
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125,221,677,817	121,882,620,169
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		622,260,572	995,923,431
216	1. Phải thu dài hạn khác	I.5b	622,260,572	995,923,431
220	II. Tài sản cố định		19,988,008	27,809,440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	I.7	19,988,008	27,809,440
222	- Nguyên giá		440,300,000	440,300,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420,311,992)	(412,490,560)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	I.8	92,579,900,000	87,118,900,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86,479,900,000	81,018,900,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,100,000,000	6,100,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31,999,529,237	33,739,987,298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	I.6b	1,378,599,206	1,402,194,716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		575,835,388	575,835,388
269	4. Lợi thế thương mại	I.6c	30,045,094,643	31,761,957,194
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		316,724,388,643	368,226,669,755
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53,849,757,137	68,673,581,578
310	I. Nợ ngắn hạn		44,386,859,326	57,927,406,822
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	I.9	5,601,864,751	31,042,685,457
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	I.10	970,869,387	970,779,495
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.11	1,353,669,369	1,186,914,487
314	4. Phải trả người lao động		398,876,187	395,054,520
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	I.12	27,123,593,644	15,661,203,591
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,686,116,721	6,630,647,444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	I.14a	2,251,869,267	2,040,121,828
330	II. Nợ dài hạn		9,462,897,811	10,746,174,756
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	I.13	5,943,396,230	7,132,075,475
337	2. Phải trả dài hạn khác	I.14b	3,519,501,581	3,614,099,281
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	I.15	262,874,631,506	299,553,088,177
410	I. Vốn chủ sở hữu		262,874,631,506	299,553,088,177
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62,874,631,506	99,553,088,177
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		59,553,088,177	95,876,219,437
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3,321,543,329	3,676,868,740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		316,724,388,643	368,226,669,755

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh



TP. HCM, ngày 17 Tháng 07 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Tang, Shu-Chuan
Chức vụ: Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	6,260,496,681	17,134,175,172	12,625,557,830	33,612,426,317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,260,496,681	17,134,175,172	12,625,557,830	33,612,426,317
11	4. Giá vốn hàng bán	II.2	486,895,427	11,151,786,814	891,839,699	21,906,320,112
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,773,601,254	5,982,388,358	11,733,718,131	11,706,106,205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	3,108,087,954	3,847,206,837	6,604,380,716	9,100,373,633
22	7. Chi phí tài chính		55,563,985	72,109,297	169,687,631	148,344,989
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	II.4	14,934,999	15,885,522	24,415,453	45,623,808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,164,640,355	4,522,986,251	8,460,909,930	8,955,946,548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,646,549,869	5,218,614,125	9,683,085,833	11,656,564,493
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác	II.6	30,652,404	30,663,435	60,766,692	66,192,723
40	13. Lợi nhuận khác		(30,652,404)	(30,663,435)	(60,766,692)	(66,192,723)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,615,897,465	5,187,950,690	9,622,319,141	11,590,371,770
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,294,354,136	1,389,784,677	2,623,907,072	3,023,190,404
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,321,543,329	3,798,166,013	6,998,412,069	8,567,181,366
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	II.7	166	190	350	428
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	II.8	166	190	350	428

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh



TP. HCM, ngày 17 Tháng 07 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Tang, Shu, Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11,339,181,692	6,402,421,080
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4,870,625,429)	(3,521,454,974)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1,732,505,415	1,727,433,984
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,603,130,844)	(5,248,888,958)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6,468,556,263	2,880,966,106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,620,686,681	23,408,725,387
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(4,409,803,461)	8,325,224,258
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128,725,568)	(150,218,979)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,269,552,080)	(3,245,447,189)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,281,161,835	31,219,249,583
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152,201,000,000)	(143,384,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		140,900,000,000	156,420,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51,508,041,132	6,914,683,498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40,207,041,132	19,950,683,498
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80,000,000,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(36,511,797,033)	51,169,933,081
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46,274,090,598	3,368,002,514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	I.1	9,762,293,565	54,537,935,595

Người lập biểu

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Linh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	47,534,861	7,824,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,914,758,704	5,274,405,519
Các khoản tương đương tiền (*)	5,800,000,000	40,000,000,000
Cộng	9,762,293,565	45,282,230,380
(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.		
2 Đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	70,602,500,000	72,162,500,000
Cộng	70,602,500,000	72,162,500,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	25,823,493,079	40,475,184,336
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	115,840,328	1,123,146,591
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	22,219,564,470	35,904,861,968
Các đối tượng khác	3,488,088,281	3,447,175,777
Cộng	25,823,493,079	40,475,184,336
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	448,319,336	75,025,952
Các đối tượng khác	448,319,336	75,025,952
Cộng	448,319,336	75,025,952
5 Phải thu ngắn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải thu ngắn hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	8,429,466,224	11,816,395,377
Lãi dự thu	4,604,670,132	9,467,256,153
Đối tượng khác	3,824,796,092	2,349,139,224
Cộng	8,429,466,224	11,816,395,377
b Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	622,260,572	995,923,431
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	509,595,612	883,258,471
Ký quỹ	112,664,960	112,664,960
Cộng	622,260,572	995,923,431
6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	191,006,251	261,817,412
Cộng	191,006,251	261,817,412
b Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	33,999,206	32,694,716
Tiền thuê đất (*)	1,344,600,000	1,369,500,000
Cộng	1,378,599,206	1,402,194,716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTND.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thuê đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại				
Từ mua công ty con	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	31,761,957,194	-	(1,716,862,551)	30,045,094,643
Cộng	31,761,957,194	-	(1,716,862,551)	30,045,094,643

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Xây dựng mới				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-	36,300,000	36,300,000
II./ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	376,190,560	36,300,000	412,490,560
Tăng trong kỳ	-	7,821,432	-	7,821,432
Khấu hao trong kỳ		7,821,432		7,821,432
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán		-		-
III./ Số dư cuối kỳ	-	384,011,992	36,300,000	420,311,992
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	27,809,440	-	27,809,440
Tại ngày cuối kỳ	-	19,988,008	-	19,988,008

8 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 31/03/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(*)	86,479,900,000	86,479,900,000	-	81,018,900,000	81,018,900,000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,100,000,000	6,100,000,000	-	6,100,000,000	6,100,000,000	
Cộng	92,579,900,000	92,579,900,000	-	87,118,900,000	87,118,900,000	-

(*) Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của công ty con Cuộc sống mới ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.

Đồng thời, tính đến cuối kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch mua chứng chỉ quỹ mở của Công ty CP quản lý quỹ Phú Hưng với số tiền 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

9 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	5,601,864,751	31,042,685,457
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	34,039,478	25,440,898,395
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4,323,863,010	4,323,863,010
Phải trả người bán khác	1,243,962,263	1,277,924,052
Cộng	5,601,864,751	31,042,685,457

10 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	970,869,387	970,779,495
Các đối tượng khác	970,869,387	970,779,495
Cộng	970,869,387	970,779,495

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phát sinh trong kỳ				Cuối kỳ	
Chi tiết:	Đầu kỳ					
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Cần trừ	Phải nộp
GTGT	-	55,890,095	575,144,989	(432,617,007)	(117,264,224)	-
TNDN	1,127,628,938		1,294,354,136	(1,117,741,533)		1,304,241,541
TNCN	59,285,549		132,751,541	(142,609,262)		49,427,828
Khác	-	601,886	-	-		-
Cộng	1,186,914,487	56,491,981	2,002,250,666	(1,692,967,802)	(117,264,224)	1,353,669,369
						31,228,223

12 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	27,123,593,644	15,661,203,591
Chi phí trích trước phí thuê hạ tầng Phú Mỹ Hưng	23,153,822,932	12,024,040,696
Các chi phí phải trả khác	3,969,770,712	3,637,162,895
Cộng	27,123,593,644	15,661,203,591

13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	5,943,396,230	7,132,075,475
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	5,943,396,230	7,132,075,475
Cộng	5,943,396,230	7,132,075,475

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023.

14 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	2,251,869,267	2,040,121,828
Phải trả ngắn hạn khác	2,251,869,267	2,040,121,828
Cộng	2,251,869,267	2,040,121,828
b Phải trả dài hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	3,519,501,581	3,614,099,281
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	3,519,501,581	3,614,099,281
Cộng	3,519,501,581	3,614,099,281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	95,876,219,437	295,876,219,437
Tăng trong kỳ trước	-	3,676,868,740	3,676,868,740
Lãi trong kỳ trước		3,676,868,740	3,676,868,740
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	200,000,000,000	99,553,088,177	299,553,088,177
Tăng trong kỳ này	-	3,321,543,329	3,321,543,329
Lãi trong kỳ này		3,321,543,329	3,321,543,329
Giảm trong kỳ này	-	40,000,000,000	40,000,000,000
Chi trả cổ tức trong quý		40,000,000,000	40,000,000,000
Số dư cuối kỳ này	-	62,874,631,506	262,874,631,506

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	200,000,000,000	100.000%	200,000,000,000	100.000%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ	6,260,496,681	17,134,175,172
Cộng	6,260,496,681	17,134,175,172
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ	486,895,427	11,151,786,814
Cộng	486,895,427	11,151,786,814
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2,435,257,942	2,707,360,237
Lãi từ hoạt động đầu tư	667,577,756	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,252,256	1,139,719,757
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	126,843
Cộng	3,108,087,954	3,847,206,837

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
4 Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,934,999	15,018,856
Các chi phí khác		866,666
Cộng	14,934,999	15,885,522
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,379,017,365	1,820,491,196
Thuế, phí và lệ phí	387,828,444	158,053,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587,510,316	771,864,026
Các chi phí khác	93,421,679	55,715,314
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	4,164,640,355	4,522,986,251
6 Chi phí khác		
Các khoản khác	30,652,404	30,663,435
Cộng	30,652,404	30,663,435
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3,321,543,329	3,798,166,013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,321,543,329	3,798,166,013
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	166	190
8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

TP. HCM, ngày 17 Tháng 07 Năm 2025
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tang, Shu-Chuan
Chức vụ: Tổng giám đốc